

CHƯƠNG MỘT

TỪ VÀ CÂU

(Words and Sentences)

BÀI 1

TỪ LOẠI VÀ CẤU TRÚC CÂU

(Word Classes and Sentence Structures)

I. GIỚI THIỆU

Các khái niệm về từ loại và cấu trúc câu trong tiếng Anh có những điểm giống tiếng Việt, nhưng do đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ, nên tất nhiên cũng có nhiều điểm khác. Thí dụ những khái niệm chung về danh từ, động từ, tính từ, chủ ngữ, vị ngữ... thì giống, nhưng đi vào chi tiết cấu tạo, chức năng, vị trí v.v... thì khác nhau nhiều. Có những khái niệm chỉ tiếng Anh có mà tiếng Việt không có như cách sở hữu của danh từ, thì của động từ, động tính từ, động danh từ v.v...

Bài đầu này nhằm giới thiệu tổng quát về từ loại và cấu trúc câu tiếng Anh để người học có khái niệm chung trước khi đi vào các chi tiết cụ thể.

II. TỪ LOẠI (Word Classes, hay còn gọi là Parts of Speech)

Có nhiều cách phân loại, nhưng theo ngữ pháp truyền thống Anh, ta có thể chia làm tám loại như sau:

<i>Tên từ loại</i>	<i>Công dụng</i>	<i>Thí dụ</i>
1. Danh từ (Noun)	Chỉ người, vật, sự việc hay khái niệm	boy, table, cat, freedom, happiness.
2. Đại từ (Pronoun)	Dùng thay cho danh từ	I, he, them, who, which, mine, this...
3. Tính từ (Adjective)	Bổ nghĩa (nói rõ thêm) cho danh từ. Gồm nhiều loại, kể cả mạo từ (article) và số từ (numeral)	<i>a good worker, the heroic Vietnamese people, my first lesson, some new books, those two houses are large.</i>
4. Động từ (Verb)	Chỉ hành động hoặc trạng thái	<i>We are learning English.</i> <i>The enemy was defeated.</i>
5. Phó từ (Adverb)	Bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc phó từ khác	<i>They work very hard.</i> <i>He came here yesterday.</i> <i>I was too tired.</i>
6. Giới từ (Preposition)	Đi trước danh từ hoặc đại từ để chỉ quan hệ của chúng với các từ khác	<i>I spoke to him.</i> <i>The desk of the teacher is near the window.</i>
7. Liên từ (Conjunction)	Nối các từ, cụm từ hoặc câu với nhau.	<i>You and I. He is poor but honest; he will come if you ask him.</i>
8. Thán từ (Interjection)	Diễn tả cảm xúc	<i>Oh! Ah! Hello! Alas!</i>

Ghi chú:

Cần lưu ý một điểm quan trọng là việc phân chia từ loại trong tiếng Anh chủ yếu dựa vào chức năng các từ đó trong câu. Do đó, một từ có thể khi là danh từ, khi là động từ, hoặc khi là tính từ, khi là đại từ v.v... Những từ như vậy tương đối nhiều, cần chú ý học cách dùng cụ thể của chúng.

Thí dụ:

I have two *hands* - (Tôi có hai tay - *hands* là danh từ).

He *hands* me the paper (Anh ấy đưa cho tôi tờ giấy - *hand* là động từ).

A *round* table (Cái bàn tròn - *round* là tính từ).

A *round* of beer. (Một châu bia - *round* là danh từ).

The earth moves *round* the sun (Trái đất quay xung quanh mặt trời - *round* là giới từ).

The police *rounded* them up (Cảnh sát vây họ lại - *round* là động từ).

This is his hat (Đây là cái mũ của anh ấy - *This* là đại từ, *his* là tính từ sở hữu).

This hat is his (Cái mũ này là của anh ấy - *This* là tính từ, *his* là đại từ sở hữu).

Bài tập

1. Đọc to những câu sau, tìm hiểu ý nghĩa và nói rõ từ loại của những từ in nghiêng.

1. It is *hard work*, but I know you can *work hard*.

2. He *came by* a very *fast* train. He can run very *fast*, but he is running *slowly*.

3. I like to *drink* tea. Let us have another *drink*.
4. *These* oranges are bigger than *those*.
5. *This* is my book. It is not *yours*.
6. The room is quite *dark*. He is not sitting in *the dark*.
7. This lamp gives a poor *light*. *Light* the other lamp, please.
8. Cotton is not *heavy*, it is *light*.
9. Nam is sitting at the *back* of the class. He has come *back* through the *back* door.
10. *Let's go for a walk*. We shall *walk down the street*.

III. CẤU TRÚC CÂU (Sentence Structures)

Một câu tiếng Anh đơn giản có thể chia làm hai phần chính là chủ ngữ (*Subject*) và vị ngữ (*Predicate*). Phần vị ngữ trong câu tiếng Anh luôn gồm một động từ đã chia và nếu cần thì có thêm tân ngữ (*Object*) hoặc bổ ngữ (*Complement*). Ngoài ra, câu còn có những thành phần thứ yếu là trạng ngữ (*Adverbial Modifier*) và tính ngữ (*Adjective Modifier*). Những vấn đề này sẽ học kỹ trong phần II của sách này, ở đây chỉ giới thiệu sơ bộ để có khái niệm chung khi học các từ loại.

Có thể tóm tắt cấu trúc câu cơ bản nhất trong tiếng Anh bằng hai biểu đồ như sau:

A - Trường hợp câu chỉ có những thành phần chủ yếu (gọi là câu hạt nhân hay câu tối thiểu)

Subject	Predicate	
	Verb	Object or Complement
1. The door	is opened.	
2. He	is running.	
3. The boy	opened	the door.
4. We	speak	English.
5. That man	is	my brother.
6. They	will become	workers.

B - Trường hợp câu có thêm những thành phần thứ yếu (gọi là câu mở rộng)

Subject	Predicate		
	Verb	Object or Complement	Adverbial Modifier
1. The green door Chiếc cửa xanh	is opened mở		at once. ngay lập tức.
2. A little boy Một cậu bé	is running đang chạy		in the street. trên đường phố.
3. The boy in the blue hat Cậu bé đội mũ xanh	opened mở	the back door cửa sau	this morning. lúc sáng nay
4. We all in this class Tất cả chúng ta trong lớp này	speak nói	English tiếng Anh	rather well. khá tốt.
5. That man there Người đàn ông đó	is là	my big brother. anh trai tôi.	
6. These young men Những thanh niên này	will become sẽ trở thành	factory workers công nhân nhà máy	next year. vào sang năm.

Ghi chú:

Cần lưu ý những điểm sau có phần nào khác với ngữ pháp tiếng Việt hoặc khác với cách dùng thuật ngữ ở một vài tài liệu ngữ pháp khác.

a) **Tân ngữ** chỉ đối tượng của hành động (có tài liệu gọi là bổ ngữ đối tượng) trả lời câu hỏi: Gì? Cái gì? Ai? Tân ngữ bổ ngữ cho *ngoại động từ*. Trường hợp nội động từ thì không có tân ngữ. Thí dụ 1 trong bảng trên "The door opened", *opened* là nội động từ không có tân ngữ, nhưng trong thí dụ 3, nếu câu dừng lại sau *opened* thì chưa đủ nghĩa, vì *opened* ở đây là ngoại động từ đòi hỏi phải có tân ngữ.

b) **Bổ ngữ** (complement, còn gọi là predicative) là một bộ phận không thể thiếu được của vị ngữ, nhưng không chỉ đối tượng như tân ngữ. Bổ ngữ thường là danh từ (như thí dụ 5 và 6 trong các bảng trên), nhưng cũng có thể là tính từ hay phó từ, như:

I am hungry. – Tôi đói.

They are here. – Họ ở đây.

He looks different. – Anh ta trông khác.

Ở đây ta thấy chỗ khác nhau giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Tôi đói (đói là vị ngữ)

I am hungry (*hungry* không đứng một mình làm vị ngữ được)

Vị ngữ là: *am* (động từ) + *hungry* (bổ ngữ).

Chúng tôi dùng thuật ngữ *bổ ngữ* với nghĩa hẹp như vậy, không phải theo nghĩa rộng là bất cứ từ nào bổ nghĩa cho động từ như một vài tài liệu khác.

c) **Trạng ngữ** (adverbial modifier) thường là phó từ hay cụm từ tương đương với phó từ làm nhiệm vụ bổ nghĩa cho động từ hay cho cả câu để nói rõ thêm về *cách thức*, *thời gian*, *nơi chốn* v.v... của hành động hay sự việc. Những thí dụ trong bảng B cho ta

thấy trạng ngữ là thành phần phụ, thêm vào thì rõ ý hơn, nhưng không có nó câu vẫn đủ nghĩa.

d) **Tính từ** (adjective modifier) còn gọi là *định ngữ* (attributive) là một từ hay cụm từ bổ nghĩa cho danh từ. Nó là thành phần phụ đi kèm với danh từ, dù danh từ đó là chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ hay nằm trong trạng ngữ của câu cũng thế.

Bài tập

2. Dùng những từ trong cột 2 điền vào những câu trong cột 1 làm tân ngữ cho đủ nghĩa. Mỗi từ có thể điền vào nhiều câu nếu nghĩa thích hợp.

1	2
1. They are looking at...	him, the house
2. I don't know...	your name, English
3. The student is doing...	his work, that
4. She can see...	the new factory, that river
5. My friend likes...	this exercise, those books

3. Dùng những từ trong cột 2 điền vào những câu trong cột 1 làm trạng ngữ. Cách làm như trên.

1	2
1. My brother is...	an engineer, happy
2. The boys were...	students, there
3. He seems to be...	a good teacher, quite well
4. These girls will become...	factory workers
5. They look...	strong, tired

4. Dùng những từ trong cột 2 điền vào những câu trong cột 1 làm trạng ngữ. Cách làm như trên.

1	2
1. He is running...	fast, now
2. They walked...	to the station, yesterday
3. My father is working...	today, in the garden
4. I saw many children...	in the street, last week
5. You cannot play football...	here, everyday

Chú ý: Có thể thêm một hay nhiều trạng ngữ vào câu.

Thí dụ:

He is running fast. He is running to the station.

Nó đang chạy nhanh. Nó đang chạy tới ga.

He is running fast to the station.

Nó đang chạy nhanh tới ga.

CHƯƠNG HAI

DANH TỪ (Nouns)

BÀI 2

DANH TỪ: DẠNG VÀ CHỨC NĂNG (Nouns: Forms and Functions)

I. CÁC LOẠI DANH TỪ

A- Có năm loại danh từ

1. Danh từ chung (common noun): dog, table, man...
2. Danh từ riêng (proper noun): London, England, Fred...
3. Danh từ chỉ chất liệu (material noun): water, rice, ink...
4. Danh từ trừu tượng (abstract noun): beauty, happiness, courage...
5. Danh từ tập hợp (collective noun): team, crowd, flock...

Ghi nhớ: Trong thực tiễn, về mặt ngữ pháp cần phân biệt trong tiếng Anh:

1. Những danh từ đếm được (countable noun): boy, chair, house...
 1. Những danh từ không đếm được (uncountable noun): water, milk, ink, beauty, happiness, courage...
- B- Quy tắc cấu tạo danh từ
- Những quy tắc chính

1) Danh từ đếm được

Verb + *er*: to teach → teacher

Verb + *or*: to direct → director
 to govern → governor

Verb + *ing*:

 to build → building

 to write → writing

2) Danh từ trừu tượng

a) *adjective + ness*

 kind → kindness

 happy → happiness

 lazy → laziness

(Chú ý: Khi chuyển sang danh từ: *y* → *i*)

b) *noun + ship*

 friend → friendship

 workman → workmanship

c) *noun adj + dom*

 king → kingdom

 wise → wisdom

 free → freedom

d) *adjective + th*

 wide → width

 true → truth

(Chú ý: Khi chuyển thành danh từ: bỏ *e* thêm *th*).

3) Danh từ ghép

a) *adjective + noun*

 black + board → blackboard

 grand + parent → grandparent